



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(THEO THÔNG TƯ 41/2016/TT-NHNN NGÀY 30/12/2016)

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Số trang.
I. GIỚI THIỆU	3
II. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	3
Nội dung định tính	3
Nội dung định lượng	3
III. VỐN TỰ CÓ	3
Nội dung định tính	3
Nội dung định lượng	4
IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	4
Nội dung định tính	4
Nội dung định lượng	5
V. RỦI RO TÍN DỤNG	5
Nội dung định tính	5
Nội dung định lượng	6
VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG	9
Nội dung định tính	9
Nội dung định lượng	11
VII. RỦI RO THỊ TRƯỜNG	12
Nội dung định tính	12
Nội dung định lượng	13

I. TỔNG QUAN

Mục tiêu của việc công bố thông tin theo quy định của Thông tư 41/2016/TT-NHNN là cung cấp cho các bên liên quan (người gửi tiền, cơ quan quản lý,...) thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro cũng như khung quản lý rủi ro của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (“Ngân hàng”), từ đó đánh giá được mức độ đủ vốn của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện công bố thông tin định tính và định lượng về tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41.

II. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Nội dung định tính

Dưới đây là danh sách các công ty được hợp nhất/hợp cộng và không được hợp nhất của Ngân hàng theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài:

- Công ty con: Không phát sinh
- Công ty liên kết: Không phát sinh
- Công ty được loại trừ (công ty bảo hiểm): Không phát sinh

Ngân hàng không phát sinh các công ty được hợp nhất/hợp cộng, do vậy, Ngân hàng chỉ duy trì tỷ lệ an toàn vốn xác định trên cơ sở báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2. Nội dung định lượng

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm: Không phát sinh

III. VỐN TỰ CÓ

1. Nội dung định tính

Công cụ vốn chủ sở hữu của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2021 không có các loại cổ phiếu và không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ nào. Vốn tự có của Ngân hàng chỉ bao gồm vốn nhận từ Wooribank Hàn Quốc (“Ngân hàng Mẹ”) và lợi nhuận giữ lại từ các khoản đầu tư ban đầu tại Việt Nam đến nay.

2. Nội dung định lượng

Biểu 1. Vốn tự có

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2021)
Vốn cấp 1	8.931.330
Vốn cấp 2	(83.388)
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn	-
VỐN TỰ CÓ	8.847.942

IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Nội dung định tính

a. Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn

Bước 1: Thu thập dữ liệu
- Thu thập dữ liệu
- Làm sạch dữ liệu đầu vào
Bước 2: Tính toán và rà soát
- Tính tỷ lệ an toàn vốn thông qua công cụ tính tự động
- Kiểm tra tính chính xác công cụ tính toán, đảm bảo kết quả tính tỷ lệ an toàn vốn chính xác
- Bộ phận độc lập thực hiện rà soát.
Bước 3: Phê duyệt và công bố thông tin
- Cấp quản lý phê duyệt kết quả tính tỷ lệ an toàn vốn
- Báo cáo Ngân hàng Nhà nước, công bố thông tin

b. Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng thiết lập tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong 3-5 năm tiếp theo và thực hiện đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý rủi ro. Trên cơ sở tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu được thiết lập, Ngân hàng xây dựng kế hoạch vốn và kế hoạch kinh doanh phù hợp.

2. Nội dung định lượng

Biểu 2. Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2021)
Tỷ lệ an toàn vốn (%)	17,71%
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 (%)	17,88%
Vốn tự có	8.847.942
Tổng Tài sản có rủi ro	49.960.625
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	47.272.458
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	122.271
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	201.380
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	3.892

V. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, vốn dành cho RRTD chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn yêu cầu của Ngân hàng. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, Ngân hàng đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD.

1. Nội dung định tính

a. Chính sách về quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã ban hành chính sách Quản lý rủi ro tín dụng nhằm quy định cụ thể các vấn đề cần thiết cho việc đánh giá chính xác rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng chú trọng công tác kiểm tra, giám sát khoản tín dụng trước, trong và sau khi cấp đảm bảo thực hiện cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng; đồng thời đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro giữa các tuyến bảo vệ.

Ngân hàng đã phân cấp thẩm quyền phê duyệt căn cứ vào: quy mô khoản tín dụng, xếp hạng tín dụng khách hàng và loại tài sản bảo đảm. Ngân hàng trao thẩm quyền phê duyệt cho 4 cấp: tham vấn ý kiến Ngân hàng mẹ, Ủy ban tín dụng, Ủy ban cán bộ tín dụng và Chi nhánh/ Phòng giao dịch.

Ngân hàng sử dụng mô hình xếp hạng tín dụng để thực hiện đánh giá khách hàng. Đối với khách hàng doanh nghiệp, Ngân hàng đã vận hành mô hình xếp hạng tín dụng khách hàng theo tiêu chuẩn Basel III với sự hỗ trợ xây dựng từ Ngân hàng mẹ. Theo đó, các chỉ số về rủi ro tín dụng như xác suất vỡ nợ (“PD”), dư nợ tại thời điểm vỡ nợ (“EAD”), tổn thất khi vỡ nợ (“LGD”) được tính toán cho từng khoản vay. Đối với khách hàng cá nhân, Ngân hàng đã phát triển và vận hành mô hình xếp hạng tín dụng dựa trên các thông tin về khách hàng, tình trạng tín dụng và thông tin sử dụng viễn thông của khách hàng.

Về quản lý chất lượng tài sản bảo đảm (TSBĐ), để đảm bảo tính độc lập, Ngân hàng sử dụng dịch vụ định giá của bên thứ ba khi thực hiện định giá TSBĐ.

Việc kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện qua việc nhận diện sớm, kiểm soát, xử lý, kết hợp với các công cụ phân tích dữ liệu hệ thống. Các chốt kiểm soát, vùng rủi ro nhận dạng được sẽ qua các phòng chức năng để đo lường, đánh giá, xử lý sớm cũng như phân tích nguyên nhân phát sinh để có các giải pháp giảm thiểu, ngăn ngừa phát sinh từ góc độ hệ thống, quy trình, chính sách.

b. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

Ngân hàng sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Standard and Poor’s(S&P), Moody’s Investor Service (Moody’s) và Fitch Rating.

c. Danh mục tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

Giảm thiểu rủi ro tín dụng tại ngân hàng được thực hiện bằng các biện pháp:

- Tài sản bảo đảm: giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
- Bảo lãnh của bên thứ ba.

2. Nội dung định lượng

a. Tài sản có rủi ro tín dụng theo thứ hạng tín nhiệm

Biểu 3. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phân loại khoản phải đòi	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản có rủi ro (31/12/2021)
Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng trung ương các nước, tổ chức công lập của chính phủ & chính quyền địa phương	Từ AAA đến AA-	0%	-
	Từ A+ đến A-	20%	-
	Từ BBB+ đến BBB-	50%	-
	Từ BB+ đến B-	100%	-



Phân loại khoản phải đòi	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản có rủi ro (31/12/2021)
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	Từ AAA đến AA-	20%	3.673.849
	Từ A+ đến BBB-	50%	2.906.705
	Từ BB+ đến B-	100%	1.859
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	-
Khoản phải đòi TCTD trong nước có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	52.629
	Từ A+ đến BBB-	20%	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	45.334
	B+ đến B-	50%	5.510
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	140.018
Khoản phải đòi TCTD trong nước có thời hạn ban đầu trên 3 tháng	Từ AAA đến AA-	20%	-
	A+ đến BBB-	50%	434.204
	BB+ đến BB-	80%	1.906.220
	B+ đến B-	100%	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	2.098
TỔNG			9.168.426

b. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác theo đối tượng

Biểu 4. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (theo đối tượng có hệ số rủi ro)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2021)
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	47.272.458
Khoản phải đòi Chính phủ	-
Khoản phải đòi Định chế tài chính	9.168.426
Khoản phải đòi Doanh nghiệp	33.395.676
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	25.601
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	830.068
Khoản phải đòi Bán lẻ	1.928.373
Nợ xấu	52.489
Các loại tài sản khác	1.871.825

Biểu 5. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2021)
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	122.271
Giao dịch tự doanh	-
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	-
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	45.253
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng	77.018

c. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành:

Biểu 6. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (theo ngành kinh tế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2021)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	226.799
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.101.527
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước,...	2.611.133
4	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác, nước thải	35.580
5	Xây dựng	2.602.391
6	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	987.512
7	Vận tải kho bãi	1.165.182
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	47.742
9	Thông tin và truyền thông	12.317
10	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	12.268.358
11	Bất động sản	1.328.280
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17.604
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	80.169
14	Giáo dục và đào tạo	1.246.061
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	829.464
16	Hoạt động dịch vụ khác	67.622
17	Cá nhân	2.772.892
18	Không phân loại (Tài sản khác)	1.871.825
	TỔNG	47.272.458

d. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại điều 11 Thông tư 41 là:

Biểu 7. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
(trước và sau giảm thiểu rủi ro tín dụng)

Đơn vị tính: Triệu đồng (31/12/2021)

Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (trước khi giảm thiểu)	Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (sau khi giảm thiểu)
	Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh	
49.965.843	2.452.794	-	240.591	-	47.272.458

VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động (RRHD) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. RRHD gồm rủi ro pháp lý, không gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Tại Ngân hàng, công tác quản trị RRHD đã được triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống và đem lại những giá trị quan trọng trong việc giảm thiểu tần suất xảy ra RRHD và tác động của RRHD đến tài chính, uy tín, danh tiếng và các nghĩa vụ pháp lý của Ngân hàng.

1. Nội dung định tính

a. Tóm tắt Chính sách quản lý RRHD

Ngân hàng đã ban hành “**Chính sách Quản lý RRHD**” nhằm thống nhất nguyên tắc và tạo khuôn khổ quản lý RRHD xuyên suốt tại Ngân hàng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, cũng như yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật.

➤ Nguyên tắc quản lý RRHD

Tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin của Ngân hàng đều phải được nhận diện RRHD; từ đó có biện pháp theo dõi, kiểm soát và có công cụ, phương pháp đo lường RRHD xảy ra.

Tất cả RRHD phải được quản lý bằng các hạn mức rủi ro nằm trong khuôn khổ khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Xây dựng văn hóa quản lý RRHĐ trong toàn hệ thống Ngân hàng nhằm phòng ngừa các sự cố rủi ro xảy ra.

Mô hình quản lý RRHĐ hoạt động theo cơ cấu 3 tuyến bảo vệ độc lập đảm bảo các RRHĐ phải được quản lý theo thẩm quyền và trách nhiệm rõ ràng; được đánh giá một cách độc lập và khách quan; báo cáo đầy đủ, chính xác tới Hội đồng thành viên, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc, Hội đồng rủi ro và các Khối/phòng/chi nhánh của Ngân hàng.

Quản lý một cách khách quan các rủi ro hoạt động có thể phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro hoạt động.

➤ **Khung quản lý RRHĐ**

Khung quản lý RRHĐ tại Ngân hàng quy định tổng thể các cấu phần, bao gồm: (i) cơ cấu tổ chức và quản lý RRHĐ – nguyên tắc, chiến lược, mục tiêu và hạn mức RRHĐ; (ii) hệ thống văn bản liên quan đến quản lý RRHĐ; (iii) phổ biến văn hóa, nhận thức về quản trị RRHĐ; (iv) quy trình nhận diện, đánh giá, đo lường, kiểm soát và báo cáo RRHĐ; (v) Quản lý rủi ro hoạt động đối với sản phẩm/hệ thống/thị trường mới, thuê ngoài và ứng dụng công nghệ; và (vi) hệ thống quản lý RRHĐ.

➤ **Nội dung của Chính sách quản lý RRHĐ**

Chính sách quản lý RRHĐ tại Ngân hàng quy định thống nhất các nội dung bao gồm:

- Chiến lược quản lý RRHĐ.

- Hạn mức RRHĐ, bao gồm hạn mức tổn thất tài chính (đối với 7 nhóm sự kiện rủi ro và 6 nhóm hoạt động kinh doanh theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN) và hạn mức tổn thất phi tài chính (bao gồm uy tín, danh tiếng, lỗi dịch vụ, quan hệ lao động và phát sinh nghĩa vụ pháp lý).

- Mô hình tổ chức quản lý RRHĐ: cơ cấu 3 tuyến bảo vệ độc lập, vai trò và trách nhiệm quản lý rủi ro của Khối Quản lý rủi ro, lãnh đạo các đơn vị, nhân viên phụ trách quản lý RRHĐ và vai trò của từng khối/phòng ban tại Ngân hàng.

- Quy trình quản lý RRHĐ: nhận diện, đo lường, đánh giá RRHĐ thông qua các công cụ quản lý RRHĐ.

- Quản lý RRHĐ đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, đối với hoạt động thuê ngoài, quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ.

- Xử lý RRHĐ, bao gồm các biện pháp: giảm nhẹ, chia sẻ, chuyển nhượng, tránh rủi ro hoặc chấp nhận rủi ro.

- Báo cáo và quản lý dữ liệu RRHĐ.



b. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Ngân hàng thiết lập và định kỳ thử nghiệm, rà soát (nếu cần thiết) kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phù hợp với chiến lược quản lý rủi ro hoạt động. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đảm bảo:

- Có sẵn kế hoạch, biện pháp và nguồn lực để đảm bảo cho khả năng hoạt động liên tục, giảm thiểu tổn thất trong trường hợp xảy ra sự cố gây gián đoạn/ ngưng trệ hoạt động kinh doanh.
- Kế hoạch lập ra phải phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của Ngân hàng.
- Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin.
- Đảm bảo khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
- Định kỳ hàng năm Ngân hàng tiến hành rà soát, thử nghiệm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

2. Nội dung định lượng

Vốn yêu cầu cho RRHD theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN được tính toán theo phương pháp chỉ số cơ bản (Basic Indicator).

Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần được lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng, bao gồm: IC (giá trị tuyệt đối của Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ Chi phí lãi và các khoản tương tự), SC (Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập từ hoạt động khác, Chi phí từ hoạt động khác), FC (Tổng của giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư).

Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh, vốn yêu cầu cho RRHD được thể hiện trong bảng dưới đây:

Biểu 8. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu đồng (31/12/2021)

Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	IC	SC	FC	Chỉ số kinh doanh BI
04 quý đầu tiên (BI ₁)	1.127.591	240.099	261.340	1.629.030
04 quý tiếp theo (BI ₂)	967.791	310.691	161.441	1.439.923

Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	IC	SC	FC	Chỉ số kinh doanh BI
04 quý gần nhất (BI ₃)	724.460	106.095	128.093	958.648
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động $\{(BI_1 + BI_2 + BI_3)/3 \times 15\%\}$				201.380

VII. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

1. Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở Ngân hàng phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN, theo đó:

- Mô hình tổ chức quản lý rủi ro thị trường được thực hiện theo mô hình 3 tuyến bảo vệ độc lập: Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro; Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện.

- Quy định về phân loại sổ kinh doanh và sổ ngân hàng theo nguyên tắc: Các khoản mục thuộc sổ kinh doanh chỉ được phép phân loại lại và chuyển sang sổ ngân hàng khi không còn đáp ứng các tiêu chí để ghi nhận vào sổ kinh doanh; Các khoản mục thuộc sổ ngân hàng không được phép phân loại lại và chuyển sang sổ kinh doanh; Việc chuyển trạng thái từ sổ kinh doanh sang sổ ngân hàng của khoản mục phải được phê duyệt.

- Ngân hàng thực hiện nhận dạng, đo lường, kiểm soát, giảm thiểu, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường.

- Nguyên tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Hạn mức rủi ro thị trường sẽ do Khối QLRR đề xuất, trình lên Hội đồng rủi ro xem xét và do Tổng giám đốc phê duyệt. Hạn mức rủi ro thị trường được rà soát, đánh giá lại tối thiểu hàng năm hoặc khi có sự thay đổi lớn ảnh hưởng tới trạng thái rủi ro thị trường của Ngân hàng.

b. Chiến lược tự doanh của ngân hàng

Tại thời điểm 31/12/2021, Ngân hàng không có chiến lược giao dịch tự doanh và không phát sinh giao dịch tự doanh. Toàn bộ các giao dịch ngoại hối và phái sinh đều nhằm mục đích đáp ứng thanh khoản, phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và đối ứng với các giao dịch này.

c. Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Sổ kinh doanh của Ngân hàng hiện có các danh mục sau:

- Danh mục ngoại hối: các giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ nhu cầu của khách hàng đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.
- Danh mục phái sinh: các giao dịch sản phẩm phái sinh để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

2. Nội dung định lượng

Biểu 9. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu đồng (31/12/2021)

Loại rủi ro thị trường	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản tính theo rủi ro thị trường
Rủi ro lãi suất	3.892	48.650
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-
Rủi ro ngoại hối	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-
Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	-	-
Tổng	3.892	48.650

Tại thời điểm 31/12/2021, rủi ro thị trường của Ngân hàng chỉ bao gồm rủi ro lãi suất.

Tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng trên vốn tự có của Ngân hàng tại 31/12/2021 là **0,18%**, thấp hơn ngưỡng 2%. Vì vậy, vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2021 bằng 0.

Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa và vốn yêu cầu cho rủi ro cho các giao dịch quyền chọn tại thời điểm 31/12/2021 bằng 0 vì các hoạt động này không có trong danh mục của ngân hàng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2022

Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam



Lee Jong In

Lee Jong In

Tổng Giám đốc

